

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11/9/2019

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH- TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Trường.

2. Ông Lưu Trọng Kim.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 09, 10 và 11 tháng 9 năm 2019 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 348/2018/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 88/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2019 và quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 52/2019/QĐ-TĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Giang N, sinh năm 1966; *địa chỉ:* Xóm 5, thôn 4, xã H huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1979; *địa chỉ:* Tổ 5, thôn 3, xã M huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt ông N và bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 8 năm 2018, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, biên bản hòa giải và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Giang N trình bày: Ông và bà Võ Thị T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mê Pu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Sau khi kết hôn, thời gian đầu ông công tác xa nhà, vì vậy ít xảy ra mâu thuẫn, từ khi ông nghỉ hưu thì mâu thuẫn phát sinh ngày càng nhiều, do bà T có lối sống ích kỷ, thường xuyên chửi bới và xúc phạm ông. Ông và bà T đã ly thân từ tháng 7/2017 cho đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm yêu thương với bà T, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên Phạm Võ N Ph, sinh ngày 26/4/2013. Cháu Ph hiện đang sinh sống với bà T, khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng giáo dục con chung, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T yêu cầu ông phải trả lại 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) mà ông đã mang đi khi vợ chồng ly thân, phân chia số tài sản mà ông đã chuyển về xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc trị giá 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), phân chia giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35 (tọa lạc tại xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 377572 do UBND thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/6/2013 đứng tên hộ ông Phạm Giang N và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên giữa ông và ông Dương Quang Trung thì ông không đồng ý. Trong quá trình hôn nhân, ông được Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Bình Thuận cấp cho 01 thửa đất có thông tin như trên. Ngày 23/7/2015, ông đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Dương Quang Trung, sinh năm 1971, thường trú tại: Số 26, ngõ 773, đường Giải phóng, phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội với giá trị là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Hợp đồng chuyển nhượng chỉ có ông ký tên là do bà T không muốn mất công đi lại nên đã tham mưu cho ông làm giấy xác nhận độc thân để thuận tiện trong việc mua bán. Sau khi bán đất ông đã đưa toàn bộ số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) cho bà T, bà T nhận và biết đây là tiền bán đất mà có. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể sống chung được nữa nên giữa ông và bà T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

Vào ngày 25/12/2017, tại Văn phòng Công chứng Hoài Đức, địa chỉ số: 516, đường Cách Mạng Tháng Tám, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận giữa ông và bà T có lập 02 văn bản cam kết về tài sản, theo đó ông thống nhất thỏa thuận để lại cho bà T được quyền sở hữu, quyền sử dụng 03 thửa đất.

Cùng ngày 25/12/2017, tại Văn phòng Công chứng Hoài Đức, giữa ông và bà T đã lập biên bản thỏa thuận giao nhận tiền. Trong biên bản này bà T thừa nhận đã lấy 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) tiền bán đất và đồng ý giao lại cho ông số tiền này, nhưng bà T chỉ đưa trước số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), còn lại 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) hẹn đến ngày 25/3/2018 sẽ giao đủ. Ngoài ra, bà T đồng ý cho ông lấy lại một số tài sản là vật dụng trong gia đình mà ông đã tạo lập được trước thời kỳ hôn nhân như: Tủ quần áo, bộ bàn ghế, giường...mà ông đã chuyển đi ngày 13/12/2017.

Đến ngày 28/12/2017, ông có viết cho bà T giấy xác nhận về việc nhận tiền và tài sản vật dụng trong gia đình. Nội dung ông xác nhận là vào ngày 13/12/2017, ông đưa xe tải để chở một số vật dụng ra khỏi nhà như: 01 bộ bàn ghế, 01 bộ bàn ghế Sa lon hộp, 01 bộ phận...Ngày 25/12/2017, ông có nhận tiền mặt từ vợ số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và mang một số vật dụng như: 02 ấm trà kiểu uống nước, 01 siêu sắc thuốc...và một số áo quần của con trai. Ngày 28/12/2017, ông nhận tiếp số tiền mặt là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và lấy toàn bộ vật dụng còn sót lại, đồ dùng cá nhân của ông và của con trai. Ông xác nhận tổng số tiền mặt lấy được đến nay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và giá trị tài sản mua sắm đã đưa đi khoảng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ông yêu cầu bà T từ nay (28/12/2017) đến ngày 25/3/2018 giao tiếp cho ông số tiền mặt là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Tuy nhiên cho đến nay, bà T cũng chưa giao cho ông số tiền trên. Nay ông không đồng ý về yêu cầu khởi kiện chia tài sản của bà T.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ của ai.

Tại đơn phản tố lập ngày 01/10/2018, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Võ Thị T trình bày: Bà và ông Phạm Giang N tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mê Pu, huyện Đức Linh. Quá trình chung sống

giữa bà và ông N không thấu hiểu nhau, ông N thường xuyên hành hung bà, vì vậy ông N yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung tên Phạm Võ N Ph, sinh ngày 26/4/2013. Cháu Ph hiện đang sinh sống với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng giáo dục con chung, yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Trong quá trình hôn nhân ông N được Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Bình Thuận cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 377572 do UBND thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/6/2013 đứng tên hộ ông Phạm Giang N (thửa đất tọa lạc tại xã Tiên Lợi, thành phố Phan Thiết). Năm 2015, ông N tiến hành sang nhượng thửa đất này cho ông Dương Quang Trung, nhưng không có sự đồng ý của bà. Khi biết thì bà có khiếu nại đến Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Bình Thuận về việc ông N yêu cầu xác nhận độc thân để bán đất là hành vi sai quy định của pháp luật. Ông N có đưa cho bà 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) tiền bán đất, nhưng khi lập văn bản thỏa thuận giao nhận tiền ngày 25/12/2017 do ông N gây sức ép và buộc bà phải ghi số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Ngoài ra, vào ngày 13/12/2017, ông N đưa xe tải 15 tấn đến nhà bà chở một số vật dụng trong gia đình gồm: Bộ bàn ghế hộp, giường, võng, tủ quần áo, bộ phận...chuyển về xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc. Ngày 25/12/2017, bà và ông N có lập văn bản thỏa thuận giao nhận tiền, do ông N gây sức ép và nhiều lần hành hung nên bà mới lập văn bản này để đưa cho ông N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N phải hoàn trả lại cho bà số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) đã lấy; phân chia số tài sản mà ông N đã chuyển về xã Hàm Đức với giá trị 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); phân chia giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 377572 do UBND thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/6/2013 đứng tên hộ ông Phạm Giang N và tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên giữa ông Phạm Giang N và ông Dương Quang Trung.

Tại phiên tòa, bà T trình bày: Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng, giáo dục con chung; yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, cháu Ph hiện đang sống

chung với bà. Bà làm công chức cấp xã, thu nhập từ lương khoảng 6.000.000 đồng/tháng.

Tài sản riêng của bà gồm 03 thửa đất: Thửa đất số 915, tờ bản đồ số 2, diện tích 866m², theo giấy chứng nhận QSD đất số B. 643713, địa chỉ thửa đất: Thôn 3, xã Mê Pu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 02, diện tích 892m², theo giấy chứng nhận QSD đất số BX. 245668 do UBND huyện Đức Linh cấp ngày 02/12/2014, địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã Mê Pu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận và thửa đất số 286B, tờ bản đồ số 02B, diện tích 410m², theo giấy chứng nhận QSD đất số BP. 188442 do UBND huyện Đức Linh cấp ngày 01/10/2013, địa chỉ thửa đất: Khu phố 8, thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Bà đã chuyển nhượng cho người khác 02 thửa đất, hiện chỉ còn 01 thửa đất số 286B tại thị trấn Đức Tài. Bà thừa nhận có nhận từ ông N số tiền đã bán đất là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng), bà đã giao cho ông N 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và đồng ý giao tiếp cho ông N số tiền còn lại 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Về tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân mà ông N đã chuyển về xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc là 01 bộ bàn ghế Salon và 01 cái võng, các tài sản còn lại là tài sản riêng của ông N có trước thời kỳ hôn nhân. Bà đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng và tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35 giữa ông Phạm Giang N và ông Dương Quang Trung.

Tòa án đã tiến hành tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng việc hòa giải không thành.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật TTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật TTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng ông Phạm Giang N và bà Võ Thị T phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn thực sự nghiêm trọng, không thể hàn gắn được nữa. Căn cứ Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Cả hai bên đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con Phạm Võ N Ph. Nhận thấy, cháu Ph là cháu trai để đảm bảo sự phát triển toàn diện về tâm sinh lý, bảo đảm quyền lợi toàn diện của con. Do đó, căn cứ vào Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên giao cháu Ph cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp; bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Đối với yêu cầu phản tố của bà T về đề nghị Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Phạm Giang N và ông Dương Quang Trung: Bà T thừa nhận đã nhận 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) từ ông N tiền chuyển nhượng thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, diện tích 80m² tại xã Tiên Lợi, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Nay bà T yêu cầu tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất nêu trên để đưa tài sản này ra chia tài sản chung là không có căn cứ, bởi lẽ: Việc chuyển nhượng QSD đất nêu trên tuy không có sự tham gia của bà T, nhưng trong quá trình chuyển nhượng đất mặc nhiên bà T đã biết và bà T là người nhận số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) từ việc chuyển nhượng thửa đất, đồng thời trong thời gian ông Trung nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ năm 2015 cho đến khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn (tháng 7/2017) bà T không có ý kiến gì. Do đó, nghĩ không chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà Võ Thị T là hoàn toàn có căn cứ.

- Đối với yêu cầu phản tố của bà T về phân chia tài sản chung theo quy định: 02 văn bản cam kết về tài sản đều lập ngày 25/12/2017 và biên bản thỏa thuận giao nhận tiền lập ngày 25/12/2017 không thể hiện việc ghi nhận thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng mà chỉ thể hiện ý chí về một sự việc cụ thể. Do vậy, yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà T nên được chấp nhận.

Ông N và bà T thừa nhận số tài sản ông N mang đi gồm: 01 bộ bàn ghế, 01 bộ bàn ghế Salon, 01 tủ đựng quần áo, 01 cái giường, 01 cái võng trị giá 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Trong đó, tài sản do ông N mua sắm có trước thời kỳ hôn nhân gồm: 01 bộ bàn ghế, 01 tủ đựng quần áo, 01 cái giường bà T không tranh chấp. Số tài sản còn lại gồm 01 bộ bàn ghế Salon và 01 cái võng là tài sản của vợ chồng mua sắm trong thời kỳ hôn nhân thì bà T yêu cầu được chia. Tại phiên tòa, các bên không thỏa thuận được giá trị tài sản và cũng không yêu cầu định giá số tài sản này, do đó không có căn cứ để chia; ông N trình bày nếu bà T

tranh chấp số tài sản này thì ông yêu cầu được xem xét số tài sản là 01 xe SH mà bà T đang sử dụng được hình thành từ số tiền bán đất và 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) mà bà T cam kết còn thiếu lại vào tài sản chung để chia. Đây là những vấn đề phát sinh tại phiên tòa, chưa được định giá, xác minh làm rõ nên được tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện và thụ lý vụ án: Nguyên đơn làm đơn khởi kiện và Tòa án đã thụ lý vụ án là đúng pháp luật. Ngày 01/10/2018, bà Võ Thị T có đơn phản tố đối với đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con của ông Phạm Giang N, trong đơn bà T yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 05/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh ban hành thông báo về việc thụ lý đơn phản tố của bà T. Tuy nhiên, sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu của bà T không phải là yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu của bà T là yêu cầu độc lập đối với yêu cầu khởi kiện của ông N.

[1.2] Về thẩm quyền: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để kết luận đây là quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mê Pu vào năm 2012, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông N yêu cầu ly hôn thì bà T đồng ý. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa ông N và bà T đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn được, vì vậy căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông N là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 01 con chung là Phạm Võ N Ph, sinh ngày 26/4/2013. Ông N và bà T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét thấy, việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng thì cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Bà T và ông N đều có khả năng để nuôi con, tuy nhiên cháu Ph hiện nay đang ở chung với bà T, được đi học và sinh hoạt bình thường. Để cháu có môi trường sống và học tập ổn định, nhận thấy cần giao cháu Ph cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Bà T yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình có quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do đó, yêu cầu cấp dưỡng của bà T là có căn cứ, tuy nhiên mức cấp dưỡng theo yêu cầu là hơi cao. Ông N có thu nhập từ lương hưu, vì vậy cần buộc ông N phải cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với thực tế. Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng kể từ tháng 10/2019 cho đến khi con (Ph) đủ 18 tuổi. Ông N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bà T yêu cầu Tòa án phân chia những tài sản chung do ông N mang đi gồm: 01 bộ bàn ghế, 01 bộ bàn ghế Salon, 01 tủ đựng quần áo, 01 cái giường, 01 cái võng, với tổng giá trị là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Tại phiên tòa, bà T và ông N đều xác nhận: 01 bộ bàn ghế, 01 cái giường, 01 tủ quần áo là tài sản riêng của ông N có trước thời kỳ hôn nhân. Số tài sản còn lại là 01 bộ bàn ghế Salon và 01 cái võng là tài sản chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, bà T còn yêu cầu phân chia một số vật dụng linh tinh mà ông N mang đi và ông N đã đập phá, tuy nhiên tại phiên tòa bà không liệt kê được đó là những tài sản gì, vì vậy không được xem xét trong bản án này. Theo bà T tổng giá trị tài sản ông N mang đi là 100.000.000 đồng, nhưng bà không xác định được giá trị tài sản riêng của ông N và giá trị tài sản chung của vợ chồng là bao nhiêu. Ông N cũng không xác định được giá trị tài sản chung. Tại phiên tòa, bà T cho rằng biên bản giao nhận tiền lập ngày 25/12/2017 cũng như 02 văn bản cam kết về tài sản do ông N lập cùng ngày tại Văn phòng công chứng Hoài Đức không phải là văn bản thỏa thuận về tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Đồng thời ông N cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc hai bên đã thỏa thuận về tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T không có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành định giá tài sản, sau

khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử bà T mới có đơn yêu cầu và tại phiên tòa hai bên không thống nhất được giá trị tài sản chung để xác định giá trị tài sản tranh chấp. Vì vậy, cần tách yêu cầu phân chia tài sản chung là 01 bộ bàn ghế Salon và 01 cái võng (ông N đang quản lý) để giải quyết trong một vụ án khác là phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa, ông N trình bày nếu bà T tranh chấp về những tài sản chung mà ông đã mang đi thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết thêm một số tài sản chung là 01 chiếc xe máy SH mode do ông và bà T lấy tiền bán đất để mua; quyền sử dụng 03 thửa đất đã nêu trong 02 văn bản cam kết về tài sản do ông N lập cùng ngày 25/12/2017 tại Văn phòng công chứng Hoài Đức và buộc bà T hoàn trả lại cho ông số tiền còn thiếu là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) theo văn bản mà ông N và bà T đã thỏa thuận. Xét thấy, đây là những yêu cầu phát sinh tại phiên tòa, chưa thể xác minh làm rõ và chưa tiến hành định giá tài sản để xác định giá trị tranh chấp. Do đó, khi ông N có đơn khởi kiện sẽ được thụ lý và giải quyết thành một vụ án khác.

[2.4] Xét về yêu cầu đề nghị tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 23/7/2015, giữa bên chuyển nhượng ông Phạm Giang N và bên nhận chuyển nhượng ông Dương Quang Trung:

Xét thấy, ngày 12/6/2013 Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận ban hành quyết định số 1863/QĐ-UBND, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377572 cho hộ ông Phạm Giang N tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, diện tích 80m², địa chỉ thửa đất: Xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Đây là thửa đất được cấp trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà T. Ngày 23/7/2015, ông N chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho ông Dương Quang Trung, sinh năm 1971, địa chỉ: Số 26, ngõ 773, đường Giải phóng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội với giá trị trên hợp đồng là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Hợp đồng không có chữ ký của bà T hoặc văn bản ủy quyền của bà T cho ông N. Bà T cho rằng ông N lừa dối bà để làm giấy xác nhận độc thân để bán đất, bà hoàn toàn không biết và không đồng ý, vì vậy bà yêu cầu tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và ông Trung. Tại phiên tòa, ông N và bà T đều xác nhận: Ngày 25/12/2017, ông N và bà T lập biên bản thỏa thuận giao nhận tiền, theo biên bản có nội dung bà T xác nhận tháng 9/2015 ông N có bán 01 lô đất tại xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết với giá

170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Sau khi bán đất ông N đã đưa cho bà T số tiền 170.000.000 đồng, bà T đã nhận số tiền này, sau đó dùng số tiền này để mua 01 chiếc xe SH mode, chiếc xe này do bà T đứng tên và sử dụng từ đó cho đến nay, ngoài ra bà T cũng thừa nhận phần tiền còn lại dùng để mua sắm một số vật dụng trong gia đình và chăm lo cho con chung. Nhận thấy, mặc dù bà T không ký tên trong hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và ông Trung, tuy nhiên bà T đã nhận số tiền bán đất, đồng thời ông N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trung vào năm 2015, nhưng cho đến khi bà T và ông N phát sinh mâu thuẫn vào tháng 7/2017 thì bà T cũng không có ý kiến gì về việc chuyển nhượng đất nêu trên. Qua đó thấy rằng, bà T đã biết và đồng ý với việc ông N chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Trung. Hơn nữa, thửa đất trên ông Dương Quang Trung đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn Hai, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố 3, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận theo hồ sơ số 22963.CN.001539 (bút lục số 107). Do đó, bà T yêu cầu tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và ông Trung là không có căn cứ pháp luật.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N là người khởi kiện ly hôn nên ông phải chịu toàn bộ án phí DSST theo luật định và phải chịu án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Bà T phải chịu án phí DSST không có giá ngạch về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

[2.6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật.

Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, tuy nhiên việc đề nghị giao con chung cho ông N nuôi dưỡng là chưa phù hợp như phân tích tại phần [2.2].

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 Điều

24, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Ông Phạm Giang N ly hôn bà Võ Thị T.

- Về con chung: Giao cho bà Võ Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Phạm Võ N Ph, sinh ngày 26/4/2013. Ông Phạm Giang N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 10/2019 cho đến khi con (Ph) đủ 18 tuổi. Ông N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Võ Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền ông Phạm Giang N phải cấp dưỡng nuôi con nêu trên, thì ông N còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Bà T có quyền yêu cầu thi hành án ngay sau khi xét xử sơ thẩm đối với số tiền ông N phải cấp dưỡng nuôi con. Ông N có nghĩa vụ phải thi hành ngay số tiền mà Hội đồng xét xử buộc phải cấp dưỡng nuôi con theo đơn yêu cầu thi hành án của bà T.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bị đơn về việc yêu cầu tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 35, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 377572 do UBND thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/6/2013, giữa bên chuyển nhượng ông Phạm Giang N và bên nhận chuyển nhượng ông Dương Quang Trung.

3/ Về án phí: Ông Phạm Giang N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018724 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Ông N còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018857 ngày 05/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Số tiền tạm ứng án phí còn lại 8.450.000 đồng (Tám triệu bốn trăm năm mươi

ngàn đồng) sẽ được tiếp tục xử lý theo hồ sơ thụ lý số 337/2019/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (11/9/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh,
- Chi cục THA dân sự huyện Đức Linh,
- UBND xã Mê Pu,
- Các đương sự,
- Lưu qđ, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Văn Thuận